



Tên cũ: Shell Alvania Grease HDX và Shell Retinax HDX

Shell Gadus S2 V220AD

Mỡ đa dụng chất lượng cao chứa phụ gia rắn

- **Chịu tải nặng**
- **Chịu nước**
- **Lithium Calcium**

Shell Gadus S2 V220AD là mỡ chất lượng cao dùng để bôi trơn các ổ đỡ làm việc trong các điều kiện khắc nghiệt.

Shell Gadus S2 V220AD được chế tạo từ dầu khoáng có chỉ số độ nhớt cao và chất làm đặc xà phòng hỗn hợp lithium/calcium. Nó có chứa các phụ gia chịu cực áp, chống ôxi hóa, chống mài mòn, chống ăn mòn và phụ gia bám dính. Nó cũng chứa phụ gia rắn để chịu được tải va đập.

Ứng dụng

Shell Gadus S2 V220AD được khuyến cáo dùng cho các ổ đỡ chịu tải va đập làm việc trong điều kiện ẩm ướt. Nó rất phù hợp dùng trong các ứng dụng công trường và cũng như bôi trơn hệ thống khớp nối (mâm xoay) xe đầu kéo.

Khoảng nhiệt độ làm việc

-10°C đến +120°C (đỉnh điểm có thể đến 140°C)

Đặc điểm chất lượng

- **Bền cơ học và bền ôxi hóa tốt**
Chống lại sự hình thành cặn gây ra bởi sự ôxi hóa ở nhiệt độ cao và duy trì được độ đặc, giảm rò rỉ.
- **Chống ăn mòn tốt**
Bảo vệ các chi tiết máy không bị ăn mòn.
- **Ứng dụng trong các điều kiện chịu tải va đập**
Chống phá vỡ cấu trúc; làm mềm mỡ, là nguyên nhân rò rỉ trong điều kiện chịu tải va đập.
- **Các đặc tính bám dính tốt**
Giảm thất thoát và tiêu hao mỡ
- **Tính năng chịu cực áp**
Kiểm tra Rig xác nhận rằng phụ gia chịu cực áp EP của Shell Gadus S2 V220AD đã kéo dài tuổi thọ của ổ đỡ khi làm việc trong điều kiện chịu tải va đập và tải nặng.

Sức khỏe & An toàn

Shell Gadus S2 V220AD không gây bất cứ nguy hại nào về sức khỏe và an toàn khi sử dụng đúng theo khuyến cáo và các tiêu chuẩn về an toàn vệ sinh công nghiệp được duy trì.

Để có thêm hướng dẫn về An toàn và Sức khỏe xin tham khảo Phiếu dữ liệu an toàn sản phẩm Shell tương ứng.

Chỉ dẫn

Có thể tham khảo Đại diện Shell về các ứng dụng không được đề cập trong tờ giới thiệu này.

Các tính chất vật lý điển hình

Mỡ Shell Gadus	S2 V220AD	
	1	2
Độ đặc NLGI	1	2
Màu sắc	Đen	Đen
Loại xà phòng	Lithium/calcium	Lithium/calcium
Dầu gốc (loại)	Gốc khoáng	Gốc khoáng
Độ nhớt động học @ 40°C cSt 100°C cSt (IP 71/ASTM-D445)	220 18	220 18
Độ xuyên kim Worked @ 25°C 0.1 mm (IP 50/ASTM-D217)	310-340	265-295
Điểm nhỏ giọt °C (IP 132/ASTM-D566-76)	170	175
4 Ball Weld Load Kg IP 239	315	315

Những tính chất này đặc trưng cho sản phẩm hiện hành. Những sản phẩm trong tương lai có thể thay đổi chút ít cho phù hợp theo quy cách của Shell.